

PHỤ LỤC 1: CHI PHÍ LẬP QUY HOẠCH

Dự án: Quy hoạch chung xã Phước Bình - Long Thành - Đồng Nai

- Căn cứ thông tư 05/2017/TT-BXD ngày 05 tháng 04 năm 2017 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị

I. CHI PHÍ LẬP ĐỒ ÁN QUY HOẠCH CHUNG XÃ PHƯỚC BÌNH

STT	Nội dung	Đơn vị				
1	Bảng 9: Định mức chi phí lập QH XD					
a	Quy mô định mức	nghìn người	10	15	20	30
b	Định mức chi phí	(triệu đồng)	189	216	239,760	270
2	Quy mô dân số tính toán	nghìn người	21,50			
3	Đối chiếu với Bảng định mức chi phí					
a	Quy mô định mức ngưỡng trên	nghìn người	30			
b	Định mức chi phí ngưỡng trên	(triệu đồng)	270,00			
c	Quy mô định mức ngưỡng dưới	nghìn người	20			
d	Định mức chi phí ngưỡng dưới	(triệu đồng)	239,76			
4	Định mức chi phí tính toán nội suy khu vực mới	(triệu đồng)	244,296			
5	hệ số áp dụng	lần	1,0			
6	Chi phí quy hoạch trước thuế					
	Chi phí quy hoạch trước thuế	(đồng)	244.296.000			
7	Thuế giá trị gia tăng VAT (6*10%)	(đồng)	24.429.600			
8	Chi phí quy hoạch xây dựng sau thuế (6+7)	(đồng)	268.725.600			
9	Chi phí quy hoạch sau thuế làm tròn	(đồng)	268.725.000			

II. CHI PHÍ LẬP NHIỆM VỤ QUY HOẠCH

STT	Nội dung	Đơn vị								
1	Bảng 11: Định mức chi phí cho một số công việc liên quan đến việc lập đồ án quy hoạch									
a	Chi phí lập đồ án quy hoạch	(triệu đồng)	200	500	700	1000	2000	5000	7000	10000
b	Lập nhiệm vụ quy hoạch	(%)	14,10	10,60	8,80	7,90	6,00	4,10	3,40	3,00
2	Chi phí lập đồ án quy hoạch (I.5.b)	(triệu đồng)	<u>244.296</u>							
3	Đối chiếu với Bảng định mức chi phí									
a	Quy mô định mức ngưỡng trên	(triệu đồng)	<u>500</u>							
b	Định mức chi phí ngưỡng trên	(%)	10,60							
c	Quy mô định mức ngưỡng dưới	(triệu đồng)	<u>200</u>							
d	Định mức chi phí ngưỡng dưới	(%)	14,10							
4	Định mức chi phí nội suy	(%)	13,583							
5	Chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch trước thuế $([2]*[4]/100)$	(đồng)	33.183.247							
6	Thuế giá trị gia tăng VAT $([5]*10\%)$	(đồng)	3.318.325							
7	Chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch sau thuế $([5]+[6])$	(đồng)	36.501.572							
8	Chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch sau thuế làm tròn	(đồng)	<u>36.501.000</u>							

III. CHI PHÍ THẨM ĐỊNH NHIỆM VỤ QUY HOẠCH

STT	Nội dung	Đơn vị	
1	Chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch trước thuế (II.5)	(đồng)	<u>33.183.247</u>
2	Định mức chi phí thẩm định nhiệm vụ quy hoạch (05/2017/TT-BXD)	%	20
3	Chi phí thẩm định nhiệm vụ quy hoạch trước thuế $([1]*[2]/100)$	(đồng)	6.636.649
4	Chi phí thẩm định nhiệm vụ quy hoạch làm tròn	(đồng)	<u>6.636.000</u>

IV. CHI PHÍ THẨM ĐỊNH ĐỒ ÁN QUY HOẠCH

STT	Nội dung	Đơn vị									
1	Bảng 12: Định mức chi phí cho một số công việc liên quan đến việc lập đồ án quy hoạch										
a	Chi phí lập đồ án quy hoạch	(triệu đồng)	200	500	700	1000	2000	5000	7000	10000	
b	Thẩm định đồ án quy hoạch	(%)	12,30	9,70	8,40	7,50	5,50	3,90	3,20	2,80	
2	Chi phí lập đồ án quy hoạch ([1.5.b])	(triệu đồng)	244,296								
3	Đối chiếu với Bảng định mức chi phí										
a	Quy mô định mức ngưỡng trên	(triệu đồng)	500								
b	Định mức chi phí ngưỡng trên	(%)	9,70								
c	Quy mô định mức ngưỡng dưới	(triệu đồng)	200								
d	Định mức chi phí ngưỡng dưới	(%)	12,30								
4	Định mức chi phí nội suy	(%)	11,916								
5	Chi phí thẩm định đồ án quy hoạch ([2]*[4]/100)	(đồng)	29.110.559								
6	Chi phí thẩm định đồ án quy hoạch làm tròn	(đồng)	29.110.000								

V. CHI PHÍ QUẢN LÝ NGHIỆP VỤ LẬP ĐỒ ÁN QUY HOẠCH

STT	Nội dung	Đơn vị									
1	Bảng 12: Định mức chi phí cho một số công việc liên quan đến việc lập đồ án quy hoạch										
a	Chi phí lập đồ án quy hoạch	(triệu đồng)	200	500	700	1000	2000	5000	7000	10000	
b	Quản lý nghiệp vụ lập đồ án quy hoạch	(%)	10,60	8,80	7,90	7,10	5,10	3,70	3,00	2,60	
2	Chi phí lập đồ án quy hoạch (I.5.b)	(triệu đồng)	244,296								
3	Đối chiếu với Bảng định mức chi phí										
a	Quy mô định mức ngưỡng trên	(triệu đồng)	500								
b	Định mức chi phí ngưỡng trên	(%)	8,80								
c	Quy mô định mức ngưỡng dưới	(triệu đồng)	200								
d	Định mức chi phí ngưỡng dưới	(%)	10,60								
4	Định mức chi phí nội suy	(%)	10,334								
5	Chi phí quản lý nghiệp vụ lập đồ án quy hoạch ([2]*[4]/100)	(đồng)	25.246.096								
6	Chi phí quản lý nghiệp vụ lập đồ án quy hoạch làm tròn	(đồng)	25.246.000								

VI. CHI PHÍ LẤY Ý KIẾN CỘNG ĐỒNG

STT	Nội dung	Đơn vị	
1	Chi phí lập đồ án quy hoạch trước thuế ([I.5.b])	(tr. đồng)	<u>244,296</u>
2	Định mức chi phí lấy ý kiến cộng đồng	%	2
3	Chi phí lấy ý kiến cộng đồng ([1]*[2]/100)	(đồng)	4.885.920
4	<u>Chi phí lấy ý kiến cộng đồng làm tròn</u>	(đồng)	<u>4.885.000</u>

VII. CHI PHÍ CÔNG BỐ QUY HOẠCH

STT	Nội dung	Đơn vị	
1	Chi phí lập đồ án quy hoạch trước thuế ([I.5.b])	(tr.đồng)	<u>244,296</u>
2	Định mức chi phí công bố quy hoạch	%	3
3	Chi phí công bố quy hoạch ([1]*[2]/100)	(đồng)	7.328.880
4	Chi phí công bố quy hoạch sau thuế ([4]*1,1)	(đồng)	8.061.768
5	<u>Chi phí công bố quy hoạch sau thuế làm tròn</u>	(đồng)	<u>8.061.000</u>

VIII. TỔNG HỢP CHI PHÍ LẬP QUY HOẠCH CHUNG XÃ PHƯỚC BÌNH

STT	Nội dung	Đơn vị	Trước thuế	Thuế VAT	Cộng sau thuế
1	Chi phí lập quy hoạch	(đồng)	244.296.000	24.429.600	268.725.600
2	Chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch	(đồng)	36.501.000	3.318.325	39.819.325
3	Chi phí thẩm định nhiệm vụ quy hoạch	(đồng)	6.636.000	0	6.636.000
4	Chi phí thẩm định đồ án quy hoạch	(đồng)	29.110.000	0	29.110.000
5	Chi phí quản lý nghiệp vụ lập đồ án quy hoạch	(đồng)	25.246.000	0	25.246.000
6	Chi phí lấy ý kiến cộng đồng	(đồng)	4.885.000	0	4.885.000
7	Chi phí công bố quy hoạch	(đồng)	7.328.880	732.888	8.061.000
8	<u>Cộng</u>	(đồng)	<u>354.002.880</u>	<u>28.480.813</u>	<u>382.482.925</u>
9	<u>Tổng hợp chi phí làm tròn</u>	(Đồng)			<u>382.482.000</u>
	Bằng chữ: ba trăm tám mươi hai triệu bốn trăm tám mươi hai nghìn đồng				